KỸ THUẬT LẬP PHÁP TRONG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TẠI HÀN QUỐC VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

ĐOÀN THỊ TỐ UYÊN(*)
SV NGUYỄN VĂN DŨNG
SV NGUYỄN BẢO TRANG
SV NGUYỄN PHƯƠNG THẢO
Trường Đại học Luật Hà Nội

Nhận bài ngày 01/10/2026. Sửa chữa xong 19/10/2026. Duyệt đăng 24/10/2026.

Abstract

In 2024, South Korea adopted its AI Basic Act, establishing a comprehensive legal framework for artificial intelligence (AI). Using the EU Artificial Intelligence Act as a point of reference, this article examines South Korea's legislative techniques for AI regulation from three perspectives: (i) substantive legislative techniques; (ii) legislative drafting techniques; and (iii) inter-agency coordination in the legislative process. The findings indicate that South Korea did not simply replicate the EU regulatory model but instead adopted it selectively, placing greater emphasis on regulatory flexibility to foster AI development and innovation. This approach, however, also gives rise to several limitations, including insufficient legal clarity, inadequate protection of the rights and interests of affected persons, and the absence of sufficiently robust mechanisms for periodic review and regulatory updating. On this basis, the article draws several implications for improving Vietnam's 2025 Law on Artificial Intelligence.

Keywords: *Artificial intelligence, legislative techniques, South Korea.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu về trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng gay gắt, Hàn Quốc đã thông qua Luật Cơ bản về Trí tuệ nhân tạo (AI Basic Act - AIBA) vào tháng 12 năm 2024 và đạo luật đã chính thức có hiệu lực vào tháng 01 năm 2026. Với việc ban hành đạo luật này, Hàn Quốc trở thành quốc gia thứ hai trên thế giới, chỉ sau Liên minh châu Âu (EU), thiết lập khuôn khổ pháp lý toàn diện về AI, đánh dấu bước tiến lớn đầu tiên hướng tới việc điều chỉnh AI tại một trong những thị trường công nghệ lớn nhất châu Á (Andrew Eichen, 2026). Sử dụng Đạo luật Trí tuệ Nhân tạo của EU (AIA) làm cơ sở để tham chiếu thay vì tiêu chuẩn đánh giá tính phù hợp, có thể nhận thấy kỹ thuật lập pháp về AI của Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng với EU, đồng thời tồn tại những khác biệt đáng kể. Những khác biệt này cho thấy Hàn Quốc không sao chép hoàn toàn mô hình lập pháp của EU mà đã có sự chọn lọc và điều chỉnh nhằm phù hợp với điều kiện và đường lối, chính sách của mình. Tuy nhiên, sự lựa chọn này cũng kéo theo những đánh đổi nhất định: bên cạnh việc tạo ra những ưu điểm về tính phù hợp và khả năng thích ứng với bối cảnh quốc gia, một số lựa chọn về kỹ thuật lập pháp của Hàn Quốc cũng đã làm phát sinh những khoảng trống pháp lý trong quá trình điều chỉnh AI. Từ đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào để lựa chọn, tiếp thu và điều chỉnh các kỹ thuật lập pháp từ kinh nghiệm quốc tế một cách phù hợp, qua đó vừa đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, vừa bảo đảm sự phù hợp với điều kiện phát triển của quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đã ban hành Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 (Luật AI) theo mô hình quản lý dựa trên mức độ rủi ro và có nhiều điểm tương đồng với cách tiếp cận của AIA, việc nghiên cứu kinh nghiệm của Hàn Quốc có thể gợi mở những bài học về cách thức

(*) PGS. TS. Trường Đại học Luật Hà Nội.
Email: touyenvb@hlu.edu.vn

tiếp thu có chọn lọc, điều chỉnh và hoàn thiện kỹ thuật lập pháp về AI phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát chung về kỹ thuật lập pháp về trí tuệ nhân tạo

Kỹ thuật lập pháp (theo nghĩa rộng được hiểu là "tổng hợp các phương pháp và phương thức được sử dụng để tạo ra văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có văn bản luật", phản ánh đúng nghĩa của từ "kỹ thuật" và "lập pháp" (Nguyễn Ngọc Hòa, 2023). Còn theo nghĩa hẹp, kỹ thuật lập pháp chủ yếu được hiểu là kỹ thuật soạn thảo trong việc xây dựng cấu trúc và cách trình bày văn bản (Thái Thị Tuyết Dung, 2022, tr. 32). Đối với những lĩnh vực phát triển nhanh như AI, khái niệm kỹ thuật lập pháp cần được tiếp cận theo nghĩa rộng, không chỉ do đây là hướng tiếp cận phổ biến hơn ở Việt Nam trong nghiên cứu và đào tạo (Nguyễn Ngọc Hòa, 2023), mà còn xuất phát từ việc cách tiếp cận theo nghĩa hẹp không cho phép nghiên cứu toàn bộ quy trình lập pháp, bỏ qua hệ thống pháp luật và các yếu tố ảnh hưởng đến việc lập pháp (Trịnh Tiến Việt, 2023, tr. 19). Việc tiếp cận theo nghĩa rộng cho phép xem xét một cách thống nhất và toàn diện từ chính sách cho đến thực tiễn, đảm bảo sự phối hợp hài hòa giữa hình thức, nội dung và quy trình ban hành pháp luật, đồng thời phản ánh đầy đủ các yếu tố tác động đến quá trình xây dựng khung pháp lý về AI.

Mặc dù đã hình thành từ các khái niệm sơ khai về máy móc hỗ trợ quyết định vào những năm 1940 (Nguyễn Phước Nho, 2025), tuy nhiên do tính phức tạp và tốc độ phát triển nhanh chóng của AI, cho đến nay, chưa có một định nghĩa khoa học pháp lý thống nhất nào về AI được công nhận rộng rãi (Luciano Floridi, 2025, tr. 58). Theo OECD, hệ thống AI là hệ thống dựa trên máy, với các mục tiêu do con người đề ra, có khả năng suy luận từ đầu vào để tạo ra đầu ra như dự đoán, nội dung, khuyến nghị hoặc quyết định có thể ảnh hưởng đến môi trường thực hoặc môi trường ảo. Các hệ thống AI được thiết kế để vận hành với các mức độ tự chủ và khả năng thích ứng sau triển khai khác nhau (OECD, 2024, tr. 4). Hoặc có thể hiểu đơn giản, AI là sự tư duy của máy móc, trong đó các thiết bị sẽ "bắt chước" cách tư duy tự nhiên của con người để giải quyết các vấn đề (Nguyễn Thị Quế Anh, Vũ Công Giao, Mai Văn Thắng, 2019, tr. 39).

Trên cơ sở đã phân tích ở trên, kỹ thuật lập pháp về AI là hệ thống các phương pháp, cách thức và quy trình được sử dụng trong việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy phạm pháp luật điều chỉnh AI nhằm hình thành một khuôn khổ pháp lý hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với đặc tính của AI và đáp ứng yêu cầu quản trị công nghệ trong từng giai đoạn phát triển. Theo đó, kỹ thuật lập pháp về AI bao gồm ba bộ phận gồm: (i) Kỹ thuật nội dung; (ii) Kỹ thuật văn bản; và (iii) Quy trình (trình tự, thủ tục) phối hợp 2 kỹ thuật trên.

Trong đó, kỹ thuật nội dung được thể hiện trong việc lựa chọn phương thức và kỹ thuật xây dựng các quy phạm điều chỉnh AI, như các khái niệm pháp lý, xác định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc nền tảng, cơ chế phân loại hệ thống AI, thiết kế quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý và các cơ chế bảo đảm thực thi... Kỹ thuật văn bản là kỹ thuật thiết kế hình thức thể hiện của pháp luật về AI, tập trung giải quyết hai vấn đề cơ bản là thiết kế cấu trúc của luật, quy phạm pháp luật và cách sử dụng ngôn ngữ và văn phong (Trịnh Tiến Việt, 2023, tr. 24). Còn quy trình phối hợp là hệ thống các bước và phương thức tổ chức hoạt động lập pháp, từ việc xác định nhu cầu xây dựng pháp luật, đánh giá tác động chính sách, tham vấn các chủ thể có liên quan, thử nghiệm cơ chế quản lý mới (nếu cần), đến việc rà soát, đánh giá và cập nhật pháp luật sau khi ban hành.

2.2. Kinh nghiệm kỹ thuật lập pháp về trí tuệ nhân tạo tại Hàn Quốc

2.2.1. Kỹ thuật nội dung

Thứ nhất, về phương pháp quản lý, mặc dù cùng áp dụng cách tiếp cận dựa trên phân loại như EU, AIBA lựa chọn khái niệm "tác động cao" thay vì "rủi ro cao" và không thiết lập nhóm thực hành bị cấm. AI tác động cao là hệ thống có thể ảnh hưởng đáng kể hoặc gây nguy cơ đến tính mạng, an toàn,

quyền cơ bản khi được sử dụng trong các lĩnh vực liệt kê tại khoản 4 Điều 2, như năng lượng, y tế, sinh trắc học, tuyển dụng, cho vay, giáo dục. Khác với khái niệm "rủi ro" gắn với xác suất và mức độ nghiêm trọng của thiệt hại, "tác động" là khái niệm trung lập về giá trị (Jungmi Bang, 2026) và không được định nghĩa, đồng thời được liệt kê theo lĩnh vực kèm điều kiện định tính thay vì theo trường hợp sử dụng cụ thể. Lựa chọn này xuất phát từ mục tiêu thiết lập "mạng lưới an toàn tối thiểu" mà không cản trở đà phát triển của ngành AI (Jungmi Bang, 2026). Tuy nhiên, doanh nghiệp khó xác định mình có thuộc diện tác động cao hay không chỉ từ văn bản luật, làm phát sinh nguy cơ vi phạm nguyên tắc hiến định về tính rõ ràng của pháp luật (Jungmi Bang, 2026, tr. 2). Để khắc phục, AIBA cho phép doanh nghiệp đề nghị cơ quan nhà nước xác nhận hệ thống có thuộc diện tác động cao hay không trong thời hạn 30 ngày (Điều 33 AIBA) (Seong Ho Park, Won Bok Lee, Dong Hyun Yang, 2026). Đây là kỹ thuật dùng thủ tục hành chính để bù đắp cho một định nghĩa mở.

Thứ hai, về phạm vi điều chỉnh, AIBA xác định hiệu lực ngoài lãnh thổ dựa trên tác động. Trừ các AI chỉ phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không thuộc phạm vi điều chỉnh (khoản 2 Điều 4 AIBA), đạo luật áp dụng cả với hành vi thực hiện ở nước ngoài nếu ảnh hưởng đến thị trường hoặc người dùng Hàn Quốc (khoản 1 Điều 4 AIBA). Các nghiên cứu chỉ ra rằng phạm vi tác động của AIBA có thể còn rộng hơn AIA (Sakshi Shivhare, Kwang Bae Park, 2025). Với các doanh nghiệp nước ngoài khi đạt ngưỡng về doanh thu và số người dùng, AIBA yêu cầu các doanh nghiệp này phải chỉ định đại diện trong nước (Điều 36 AIBA).

Thứ ba, về chủ thể và cường độ nghĩa vụ pháp lý, AIBA gộp nhà phát triển và bên sử dụng vào khái niệm chung "doanh nghiệp AI" (Điều 2 AIBA) với nghĩa vụ phần lớn tương tự nhau, thay vì phân định theo vai trò của từng chủ thể trong chuỗi giá trị AI (Sakshi Shivhare, Kwang Bae Park, 2025). Cường độ nghĩa vụ được điều chỉnh theo từng nhóm, mà Kim và Jon gọi là "làm cứng có chọn lọc" (Dongkyu Kim, WooJung Jon, 2026). Trong đó, nghĩa vụ bắt buộc gồm thông báo và gắn nhãn đối với AI tạo sinh (Điều 31 AIBA), bảo đảm an toàn đối với AI vượt ngưỡng tính toán (Điều 32 AIBA), và quản lý rủi ro, giải thích, giám sát của con người đối với AI tác động cao (Điều 34 AIBA). Trong khi đó, đánh giá tác động đến quyền cơ bản chỉ là nghĩa vụ "nỗ lực" (Điều 35 AIBA). Do thiếu đánh giá sự phù hợp bởi bên thứ ba và cơ chế suy đoán phù hợp với tiêu chuẩn, các hướng dẫn của MSIT trở thành luật mềm "bắt buộc trên thực tế" nhưng không có hiệu lực pháp lý (Jungmi Bang, 2026). Luật cũng không đặt tiêu chí đánh giá tính thực chất của sự can thiệp của con người, khiến trách nhiệm có thể dồn về người trực tiếp phê duyệt, tức hiện tượng "cột thu lôi trách nhiệm" (Jungmi Bang, 2026). Hệ quả là mô hình "quyền nhẹ tay", trong đó người bị thiệt hại không có cơ chế khắc phục riêng (Kyoungsic Min, 2026a). Mức phạt tối đa chỉ 30 triệu won (Điều 43 AIBA), và việc điều tra, xử phạt còn được hoãn ít nhất một năm (International Trade Administration, 2026).

Thứ tư, về dữ liệu huấn luyện, AIBA chỉ quy định chính sách hỗ trợ dữ liệu (Điều 15 AIBA), còn căn cứ pháp lý để sử dụng dữ liệu nằm ở các đạo luật chuyên ngành. Luật Bảo vệ thông tin cá nhân được sửa đổi năm 2020 để cho phép xử lý thông tin đã giả danh hóa không cần sự đồng ý cho mục đích thống kê, nghiên cứu khoa học (Điều 28-2). Đến năm 2026, luật này tiếp tục được bổ sung các Điều 28-12 đến 28-15, cho phép dùng dữ liệu gốc để phát triển AI khi được Ủy ban Bảo vệ thông tin cá nhân phê duyệt từng trường hợp (Kyoungsic Min, 2026b). Trong khi đó, pháp luật bản quyền Hàn Quốc chưa có ngoại lệ riêng cho khai thác văn bản và dữ liệu mà chủ yếu dựa vào điều khoản sử dụng hợp lý chung (Điều 35-5 Luật Bản quyền Hàn Quốc). Việc "để ngỏ" vấn đề dữ liệu cho luật chuyên ngành giúp luật AI tinh gọn, nhưng buộc nhà lập pháp phải liên tục sửa các đạo luật liên quan sau khi luật khung đã có hiệu lực.

2.2.2. Kỹ thuật văn bản

Hàn Quốc lựa chọn mô hình luật khung, gồm 6 chương, 43 điều, chỉ xác lập nguyên tắc, chính sách và thể chế, còn phạm vi AI tác động cao, tiêu chuẩn và thủ tục tuân thủ được giao cho Nghị định của Tổng thống và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin (MSIT). Kỹ thuật ủy quyền này giúp pháp luật thích ứng nhanh, nhưng khiến nội dung thực chất của nhiều nghĩa vụ chỉ được định hình

ở cấp hành pháp, làm giảm tính dự liệu và vai trò giám sát của cơ quan lập pháp; vì vậy, Bang đề xuất quy định các tiêu chí cốt lõi ngay trong luật và cơ chế tái đánh giá định kỳ tại Quốc hội (Jungmi Bang, 2026). Về ngôn ngữ, AIBA định nghĩa AI theo năng lực, không gắn với kỹ thuật cụ thể nào, qua đó bảo đảm tính trung lập về công nghệ nhằm nâng cao khả năng thích ứng của đạo luật. Tuy nhiên, luật vẫn đặt nghĩa vụ riêng cho AI tạo sinh (Điều 31) và cho hệ thống vượt ngưỡng năng lực tính toán (Điều 32), điều này không làm suy giảm tính thích ứng mà có thể giúp pháp luật kiểm soát những công nghệ có rủi ro rõ ràng từ thời điểm ban hành.

2.2.3. Quy trình phối hợp

Thứ nhất, về thủ tục lập pháp, AIBA là kết quả hợp nhất 19 dự án luật do nghị sĩ nhiều đảng trình thông qua thỏa thuận lưỡng đảng (Ministry of Science and ICT, 2024). Quy trình này tạo được đồng thuận chính trị rộng, nhưng chính sự thỏa hiệp giữa các dự án cũng giải thích vì sao nhiều vấn đề gây tranh cãi được chuyển xuống văn bản dưới luật.

Thứ hai, về rà soát và cập nhật pháp luật, AIBA chỉ quy định các công cụ gián tiếp như Kế hoạch cơ bản ban hành ba năm một lần (Điều 6), chức năng phát hiện và cải thiện quy định cản trở ngành AI của Ủy ban Chiến lược AI quốc gia (khoản 5 Điều 8) và hoạt động điều tra, thống kê của MSIT (Điều 38). Luật không có điều khoản rà soát hiệu quả thi hành của chính đạo luật hay cơ chế báo cáo Quốc hội; nghĩa vụ hoàn thiện thể chế chỉ là nghĩa vụ "nỗ lực" (Điều 20), còn Ủy ban Chiến lược AI quốc gia chỉ tồn tại năm năm (khoản 13 Điều 7). Bên cạnh đó, AIBA không thiết lập cơ chế thử nghiệm có kiểm soát riêng cho AI như EU mà dựa vào cơ chế miễn trừ theo luật chuyên ngành (Seong-yeob Lee, Hyekyung Kang, 2026). Vì vậy, những kinh nghiệm từ thực thi và thử nghiệm chưa được đưa vào quá trình sửa đổi, hoàn thiện luật.

2.3. Kỹ thuật lập pháp về trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam và bài học kinh nghiệm từ Hàn Quốc

2.3.1. Thực trạng kỹ thuật lập pháp về trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam

Thứ nhất, về kỹ thuật nội dung, Việt Nam không lựa chọn hy sinh tính dự liệu để đổi lấy sự linh hoạt thông qua khái niệm "tác động cao" giống như Hàn Quốc. Luật AI của Việt Nam sử dụng khái niệm "rủi ro cao", đồng thời áp dụng cách tiếp cận dựa trên rủi ro, phân các hệ thống AI thành rủi ro cao (được xác định theo Danh mục ban hành kèm Quyết định số 33/2026/QĐ-TTg ngày 30/6/2026), trung bình và thấp (Điều 9), đồng thời quy định riêng các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 7). Nhờ đó, doanh nghiệp có thể biết và khắc phục được nhược điểm về tính dự liệu của khái niệm "tác động cao" tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, Luật vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Một là, Luật AI giao nhà cung cấp tự phân loại hệ thống AI trước khi đưa vào sử dụng (khoản 1 Điều 10) và chỉ có các hệ thống AI rủi ro cao được quy định tại danh mục hệ thống AI phải chứng nhận phải thuê tổ chức đánh giá sự phù hợp (điểm a khoản 2 Điều 13), còn các hệ thống AI rủi ro cao khác, các nhà cung cấp có thể tự đánh giá. Do đó, rủi ro phân loại sai sau đó, dù vô tình hay cố ý, chỉ được phát hiện khi đã có sự cố hoặc qua kiểm tra; trong khi đó, các khuôn khổ trung lập về công nghệ giao việc đánh giá sự rủi ro cho chủ thể thị trường thường đối mặt với nguy cơ các chủ thể này thiếu động cơ báo cáo rủi ro đầy đủ (Atte Ojanen, 2025). Hai là, Quyết định số 33/2026/QĐ-TTg chưa quy định cơ chế rà soát, cập nhập định kỳ. Ba là, một số hành vi bị cấm như "thao túng nhận thức và hành vi của con người" tuy đã kèm điều kiện "có chủ đích, có hệ thống, gây tổn hại nghiêm trọng" nhưng vẫn mang tính định tính, có thể khiến doanh nghiệp né tránh cả những ứng dụng AI có lợi cho người tiêu dùng.

Về đối tượng, tương tự như Hàn Quốc, Điều 2 Luật AI quy định "Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào hoạt động AI tại Việt Nam". Tuy nhiên, phạm vi điều chỉnh ở Điều 1 quy định bao gồm cả "những cá nhân có liên quan", rộng hơn so với Điều 2. Theo đó, hoạt động AI tại Điều 2 bao gồm nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng AI. Dưới góc độ kỹ thuật nội dung, việc quy định như vậy vô tình loại người bị ảnh hưởng (khoản 7 Điều 3) ra khỏi đối tượng điều chỉnh của Luật.

Về phân bổ trách nhiệm, Việt Nam đã tránh được vấn đề mà Hàn Quốc gặp phải khi gộp các chủ thể vào khái niệm "doanh nghiệp AI". Luật AI phân định rõ nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai và người sử dụng (khoản 3, 4, 5, 6 Điều 3), với nghĩa vụ riêng trong xử lý sự cố (Điều 12) và quản lý hệ thống theo mức rủi ro (Điều 14, 15), đồng thời xác lập trách nhiệm bồi thường của bên triển khai đối với thiệt hại do hệ thống rủi ro cao gây ra ngay cả khi đã tuân thủ quy định (Điều 29). Đây là điểm tiến bộ hơn so với Hàn Quốc về trách nhiệm giải trình, bởi người bị thiệt hại không phải chứng minh lỗi trong một hệ thống thiếu minh bạch. Tuy nhiên, Luật chưa quy định quyền được giải thích của người bị ảnh hưởng bởi quyết định của AI và chưa có kênh khiếu nại chuyên biệt, nên nguy cơ "quyền không có biện pháp khắc phục" mà Min chỉ ra ở Hàn Quốc mới chỉ được khắc phục một phần (Kyoungsic Min, 2026a).

Về dữ liệu huấn luyện, Việt Nam đang lặp lại lựa chọn của Hàn Quốc nhưng chưa có các ngoại lệ tương ứng. Luật AI quy định cơ sở dữ liệu sẵn sàng cho AI (Điều 17 Luật AI) và Chiến lược quốc gia về AI ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 28/8/2026 cũng đặt mục tiêu dữ liệu trọng yếu "sẵn sàng khai thác cho AI", nhưng cả hai văn bản đều chưa xác định ai được sử dụng dữ liệu để huấn luyện và trên căn cứ pháp lý nào. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 dựa chủ yếu vào sự đồng ý và nghiêm cấm mua bán dữ liệu cá nhân, nhưng chưa có ngoại lệ tương tự cơ chế giả danh hóa của Hàn Quốc. Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2025 đã cho phép sử dụng dữ liệu đã công bố hợp pháp để huấn luyện AI với điều kiện "không ảnh hưởng bất hợp lý đến quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ" (khoản 5 Điều 7), song chưa xác định khi nào ảnh hưởng là "bất hợp lý", khiến hoạt động huấn luyện vẫn thiếu chắc chắn pháp lý.

Thứ hai, về kỹ thuật văn bản, Việt Nam cũng lựa chọn mô hình luật khung gồm 8 chương, 35 điều, trong đó 18 điều giao Chính phủ quy định chi tiết. Việc giao Chính phủ quy định thủ tục thông báo (Điều 10) hay hình thức gắn nhãn (Điều 11) phù hợp với logic ủy quyền, vì đây là nội dung kỹ thuật cần điều chỉnh theo công nghệ. Ngược lại, Điều 9 về tiêu chí phân loại và Điều 14 về quản lý hệ thống rủi ro cao chỉ quy định "Chính phủ quy định chi tiết Điều này" mà không xác định mục tiêu, giới hạn ủy quyền, trong khi đây là những nội dung mang tính quyết định tới hiệu lực thực thi của luật. Về ngôn ngữ, Luật AI sử dụng nhất quán từ ngữ bắt buộc như "phải bảo đảm" (Điều 15), "nghiêm cấm" (Điều 7) và không dùng nghĩa vụ "nỗ lực" như Hàn Quốc; tuy nhiên, Luật không ấn định khung phạt mà giao Chính phủ quy định (Điều 29). Như vậy, Luật AI cứng hơn AIBA về hình thức ngôn ngữ, nhưng hiệu lực thực tế của các nghĩa vụ bắt buộc này vẫn phụ thuộc vào việc Chính phủ cụ thể hóa chế tài.

Thứ ba, về quy trình phối hợp, Luật AI do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo và được Quốc hội thông qua với 429/434 đại biểu tán thành; lựa chọn tiếp thu có chọn lọc được thể hiện qua phát biểu của Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng: "An toàn thì cao hơn mức cơ bản của Hàn Quốc nhưng nhẹ hơn và ít thủ tục hơn của châu Âu" (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025). Khác với Hàn Quốc, Điều 21 Luật AI đã quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, tuy nhiên, kết quả thử nghiệm chỉ được coi là căn cứ công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp hoặc miễn, giảm nghĩa vụ cho từng tổ chức tham gia, mà chưa coi đó là căn cứ để rà soát, sửa đổi quy định. Nói cách khác, cơ chế thử nghiệm hiện mới phục vụ lợi ích của doanh nghiệp tham gia, chưa có cơ chế giúp Nhà nước học hỏi, hoàn thiện chính sách.

2.3.2. Gợi mở từ kinh nghiệm của Hàn Quốc

Thứ nhất, kiểm soát việc tự phân loại và cập nhật danh mục rủi ro cao. Tham khảo thủ tục xác nhận tại Điều 33 AIBA, cần bổ sung vào Điều 10 Luật AI: "Nhà cung cấp có thể đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận mức độ rủi ro của hệ thống AI trước khi đưa vào sử dụng. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ". Đồng thời, bổ sung vào Điều 13 Luật AI quy định: "Danh mục hệ thống AI có rủi ro cao được rà soát, cập nhật ít nhất một lần mỗi năm trên cơ sở dữ liệu về phân loại, sự cố và kết quả thử nghiệm có kiểm soát". Đối với hành vi "thao túng nhận thức và hành vi của con người" tại Điều 7, Chính phủ cần hướng dẫn bằng tiêu chí nhận diện cụ thể, kèm các trường hợp loại trừ như ứng dụng y tế, hỗ trợ người khuyết tật có sự đồng ý của người sử dụng.

Thứ hai, mở rộng đối tượng áp dụng và bảo đảm quyền của người bị ảnh hưởng. Để khắc phục sự không thống nhất giữa Điều 1 và Điều 2, cần sửa Điều 2 Luật AI thành: "Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động AI tại Việt Nam hoặc chịu tác động bởi hệ thống AI được cung cấp, triển khai tại Việt Nam". Rút kinh nghiệm từ Hàn Quốc, cần bổ sung vào Điều 14 Luật AI một khoản: "Người bị ảnh hưởng bởi quyết định được đưa ra hoặc hỗ trợ đáng kể bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có quyền yêu cầu bên triển khai giải thích về vai trò của hệ thống và các yếu tố chính dẫn đến quyết định; có quyền khiếu nại thông qua Cổng thông tin một cửa về trí tuệ nhân tạo". Quy định này cũng là điều kiện để trách nhiệm bồi thường tại Điều 29 phát huy hiệu quả trên thực tế.

Thứ ba, xác lập căn cứ pháp lý cho dữ liệu huấn luyện ngay từ đầu, thay vì sửa đổi liên tục như Hàn Quốc, Việt Nam có thể: Một là, văn bản hướng dẫn Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân cần quy định căn cứ xử lý dữ liệu đã giả danh hóa cho mục đích huấn luyện AI kèm nghĩa vụ đánh giá tác động, và phân định rõ hành vi "mua bán dữ liệu cá nhân" bị cấm với việc chia sẻ dữ liệu huấn luyện AI có biện pháp bảo vệ. Hai là, văn bản hướng dẫn khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ cần cụ thể hóa điều kiện "không ảnh hưởng bất hợp lý" bằng quyền từ chối khai thác ở định dạng máy đọc được và nghĩa vụ công khai tóm tắt nguồn dữ liệu huấn luyện. Ba là, danh mục bộ dữ liệu do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Điều 17 Luật AI cần kèm định nghĩa kỹ thuật về "dữ liệu sẵn sàng cho AI", tức dữ liệu có cấu trúc, máy đọc được và có giấy phép sử dụng rõ ràng.

Thứ tư, kiểm soát chặt chẽ ủy quyền lập pháp để bảo đảm đúng phạm vi và kịp thời cụ thể hóa luật. Mặc dù việc ủy quyền lập pháp là phù hợp với tốc độ phát triển nhanh chóng của AI và mô hình luật khung mà Việt Nam đã lựa chọn, tuy nhiên, ủy quyền lập pháp cũng tồn tại nhiều rủi ro nếu không được kiểm soát tốt (Nguyễn Sĩ Dũng, 2017, tr. 29). Trên thực tế, vẫn xảy ra tình trạng vượt quá ủy quyền lập pháp (Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Mai, 2025, tr. 44), tình trạng "nợ", "chậm" văn bản quy định chi tiết vẫn chưa được khắc phục (Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Mai, 2025, tr. 44). Do đó, Việt Nam cần xác định rõ phạm vi, giới hạn của nội dung được ủy quyền, bảo đảm tiến độ ban hành đồng thời bổ sung cơ chế định kỳ rà soát để kịp thời điều chỉnh ở tầng dưới luật hoặc đưa trở lại quy trình lập pháp khi vấn đề vượt quá phạm vi ủy quyền.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế phối hợp. Khác với Hàn Quốc, Việt Nam đã có Điều 21 nhưng cần biến cơ chế này thành kênh học hỏi chính sách (Seong-yeob Lee, Hyekyung Kang, 2026). Theo đó, Việt Nam nên bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 21 theo hướng sử dụng các kết quả từ cơ chế thử nghiệm có kiểm soát làm cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung pháp luật về AI, đồng thời yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, đánh giá kết quả và bài học từ các thử nghiệm, định kỳ rà soát các vấn đề pháp lý phát sinh. Khi đó, cơ chế này không chỉ tạo ra lợi ích cho từng chủ thể tham gia mà còn hình thành vòng phản hồi từ thực tiễn thử nghiệm trở lại quá trình xây dựng pháp luật, qua đó nâng cao khả năng thích ứng của pháp luật trước sự phát triển nhanh chóng của AI.

3. Kết luận

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy tiếp thu pháp luật nước ngoài về AI là quá trình lựa chọn có chủ đích, trong đó mỗi lựa chọn KTLP đều đi kèm những đánh đổi. Khi ưu tiên tính linh hoạt để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, Hàn Quốc cũng phải chấp nhận hạn chế về tính rõ ràng và mức độ bảo vệ quyền. Luật AI 2025 của Việt Nam đã khắc phục được một phần những hạn chế đó, song vẫn cần hoàn thiện như bài viết đã đề xuất. Tuy nhiên, cả hai đạo luật đều mới được ban hành và vừa có hiệu lực thi hành, nên những phân tích trong bài viết chủ yếu dừng lại ở phân tích nội dung kĩ thuật lập pháp, chưa đánh giá toàn diện dựa trên hiệu quả thực thi. Từ đó, các gợi mở cho Việt Nam chỉ mang tính định hướng, cần được kiểm chứng và điều chỉnh qua thực tiễn thi hành.

Tài liệu tham khảo

Andrew Eichen (2026). *A window into South Korea's AI Basic Act*. IAPP. https://iapp.org/news/a/south-korea-s-ai-basic-act.

Atte Ojanen (2025). Technology neutrality as a way to future-proof regulation: The case of the Artificial Intelligence Act. *European Journal of Risk Regulation, 16*(4).

Bộ Khoa học và Công nghệ (2025). *Quốc hội thông qua Luật Trí tuệ nhân tạo: Chỉ điều chỉnh đầu ra và hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo, không cản trở đổi mới sáng tạo*. https://mst.gov.vn/quoc-hoi-thong-qua-luat-tri-tue-nhan-tao-chi-dieu-chinh-dau-ra-va-hanh-vi-su-dung-tri-tue-nhan-tao-khong-can-tro-doi-moi-sang-tao-197251213112205193.htm.

Dongkyu Kim & WooJung Jon (2026). How "hard" are hard laws? AI legislation, soft-law governance, and comparative lessons from South Korea and Japan. *Computer Law & Security Review, 62*, 106365.

International Trade Administration (2026). *South Korea AI Basic Act*. https://www.trade.gov/market-intelligence/south-korea-ai-basic-act

Jungmi Bang (2026). Regulatory governance of AI in the generative AI era: A comparative study of South Korea's AI Basic Act and the EU AI Act for sustainable digital transformation. *Laws, 15*(3), Article 42.

Kyoungsic Min (2026a). "Light-touch rights" in AI governance: A business and human rights analysis of South Korea's AI Framework Act. *Business and Human Rights Journal*. https://doi.org/10.1017/bhj.2026.10054.

Kyoungsic Min (2026b). *Trusting the regulator, not the rules: South Korea's AI data amendment*. IAPP. https://iapp.org/news/a/trusting-the-regulator-not-the-rules-south-korea-s-ai-data-amendment.

Luciano Floridi (2025). *Đạo đức của trí tuệ nhân tạo: Nguyên tắc, thách thức và cơ hội* (Lê Thị Thùy Linh & Vũ Thanh Vân, dịch và hiệu đính). NXB Chính trị quốc gia Sự thật.

Ministry of Science and ICT (2024). *Korea's AI Basic Act*. https://www.msit.go.kr/eng/bbs/view do?sCode=eng&mId=4&mPid=2&bbsSeqNo=42&nttSeqNo=1071.

Nguyễn Ngọc Hòa (2023). *Kỹ thuật lập pháp ở Việt Nam hiện nay: Lý luận, thực trạng và kiến nghị*. https://tlpl.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-de-tai.aspx?ItemID=794&CategoryDT=DT#_ftn2.

Nguyễn Phước Nho (2025). *Hoàn thiện khung pháp lý về ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dịch vụ công trực tuyến tại Việt Nam*. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*. https://danchuphapluat.vn/hoan-thien-khung-phap-ly-ve-ung-dung-tri-tue-nhan-tao-trong-dich-vu-cong-truc-tuyen-tai-viet-nam-8308-8308.html&link=autochanger.

Nguyễn Sĩ Dũng (2017). *Bàn về Quốc hội và những thách thức của khái niệm*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Nguyễn Thị Quế Anh, Vũ Công Giao, & Mai Văn Thắng (2019). *Trí tuệ nhân tạo với pháp luật và quyền con người*. NXB Tư pháp.

OECD (2024). *Explanatory memorandum on the updated OECD definition of an AI system*. *OECD Digital Economy Papers*, (8).

Sakshi Shivhare & Kwang Bae Park (2025). *South Korea's new AI Framework Act: A balancing act between innovation and regulation*. Future of Privacy Forum. https://fpf.org/blog/south-koreas-new-ai-framework-act-a-balancing-act-between-innovation-and-regulation/.

Seong Ho Park, Won Bok Lee, & Dong Hyun Yang (2026). South Korea's Artificial Intelligence Framework Act: A guide for healthcare professionals. *Korean Journal of Radiology, 27*(4).

Seong-yeob Lee & Hyekyung Kang (2026). A study on the legislative framework for the Korean AI regulatory sandbox. *Law Journal, 93*, 103–141.

Thái Thị Tuyết Dung (2022). Một số bất cập trong kĩ thuật lập pháp, lập quy từ các ví dụ thực tiễn ở Việt Nam. *Tạp chí Luật học*, (5).

Trần Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Mai (2025). Chính phủ trong cơ chế phân công, phối hợp thực hiện quyền lập pháp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, 06(190).

Trịnh Tiến Việt (2023). Những vấn đề lí luận cơ bản về kĩ thuật lập pháp. *Tạp chí Luật học*, (1), 16–32.